

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao
trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 – 2025.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025 và các văn bản quy định, hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới của các bộ, ngành Trung ương;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 233/TTr-SNN ngày 13/7/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 - 2025. (Chi tiết có Phụ lục 1, 2 kèm theo).

Điều 2. Phân công các sở, ban, ngành phụ trách từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể như sau:

1. *Sở Xây dựng:* Tiêu chí số 1, 9, 17.5 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới; Tiêu chí số 1, 9, 17.9 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.

2. *Sở Giao thông vận tải:* Tiêu chí số 2 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới; Tiêu chí số 2 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.

3. *Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:* Tiêu chí số 3, 13, 17.1, 17.4, 17.9, 17.10, 18.6 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới; Tiêu chí số 3, 13.1, 13.2, 13.3, 13.4, 13.5, 13.6, 13.8, 17.7, 17.8, 17.11, 18.1, 18.2, 18.3, 18.4, 18.5, 18.6 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.

4. *Sở Công Thương:* Tiêu chí số 4, 7 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới; Tiêu chí số 4, 7 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.

5. *Sở Giáo dục và Đào tạo:* Tiêu chí số 5, 14 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới; Tiêu chí số 5 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.

6. *Sở Văn hóa và Thể thao*: Tiêu chí số 6, 16 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới; Tiêu chí số 6 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.

7. *Sở Thông tin và Truyền thông*: Tiêu chí số 8 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới; Tiêu chí số 8, 15.2 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.

8. *Cục Thống kê tỉnh*: Tiêu chí số 10 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới; Tiêu chí số 10 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.

9. *Sở Lao động - Thương binh và Xã hội*: Tiêu chí số 11, 12, 18.5 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới; Tiêu chí số 11, 12 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.

10. *Sở Y tế*: Tiêu chí số 15 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới; Tiêu chí số 14 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.

11. *Sở Tài nguyên và Môi trường*: Tiêu chí số 17.2, 17.3, 17.6, 17.7, 17.8 (chủ trì, phối hợp với Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh), 17.11, 17.12 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới; Tiêu chí số 17.1, 17.2, 17.3, 17.4, 17.5, 17.6, 17.10, 17.12, 18.7 (chủ trì, phối hợp với Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh), 18.8 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.

12. *Sở Nội vụ*: Tiêu chí số 18.1, 18.2, 18.3 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới.

13. *Sở Tư pháp*: Tiêu chí số 18.4 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới; Tiêu chí số 16 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.

14. *Sở Du lịch*: Tiêu chí số 13.7 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.

15. *Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh*: Tiêu chí số 15.1, 15.3 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.

16. *Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh*: Tiêu chí số 19.1 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới; Tiêu chí số 19.1 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.

17. *Công an tỉnh*: Tiêu chí số 19.2 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới; Tiêu chí số 19.2 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành được phân công phụ trách tiêu chí:

- Căn cứ chức năng quản lý nhà nước của đơn vị và hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương, ban hành hướng dẫn, tiêu chuẩn chuyên ngành hoặc quy định khung đối với các tiêu chí, chỉ tiêu được phân công phụ trách quy định tại Điều 1, Điều 2 của Quyết định này làm cơ sở để triển khai thực hiện.

- Hướng dẫn về thủ tục, hồ sơ; thẩm định, đánh giá, công nhận đối với các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách.

- Trong quá trình thực hiện có phát sinh vướng mắc cần điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp, đề nghị gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh xem xét, quyết định.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố: Căn cứ các tiêu chí, chỉ tiêu quy định tại Điều 1 Quyết định này và hướng dẫn của các sở, ban, ngành chỉ

đạo, hướng dẫn các xã rà soát, đánh giá kết quả từng tiêu chí, tổ chức thực hiện hoàn thành các tiêu chí và hoàn chỉnh hồ sơ đánh giá tiêu chí đề nghị thẩm định công nhận đạt chuẩn theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN và PTNT;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- UB MTTQ VN tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- TV BCĐ các Chương trình MTQG tỉnh;
- Các Hội đoàn thể tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh, CV;
- Lưu: VT, TT TH-CB, K19.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC I
BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2022 của UBND tỉnh)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	
			Đối với các xã đặc biệt khó khăn (*)	Đối với các xã còn lại
I.	QUY HOẠCH			
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt
II.	HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI			
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện	100%	100%
		2.2. Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện	≥80%	100%
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện	100% (trong đó, 70% được cứng hóa)	100% (trong đó, 70% được cứng hóa bằng bê tông xi măng hoặc nhựa hóa)
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện	≥70% được cứng hóa	≥ 70% được cứng hóa bằng bê tông xi măng hoặc nhựa hóa

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu cụ thể	
				Đối với các xã đặc biệt khó khăn (*)	Đối với các xã còn lại
3	Thuỷ lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên		Đạt	Đạt
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ		Đạt	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn		Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn		≥95%	≥98%
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	Các xã có hơn 3 trường	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥70% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥70% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1
			Các xã có từ 3 trường trở xuống	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥50% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥50% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã		Đạt	Đạt
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định		Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể		
			Đối với các xã đặc biệt khó khăn (*)	Đối với các xã còn lại	
		6.3. Tỷ lệ thôn, làng có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	100%	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt	
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Đạt	
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Đạt	
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt	Đạt	
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	Đạt	
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không	
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥70%	≥80%	
III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT					
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	≥36	≥41
			Năm 2022	≥39	≥44
			Năm 2023	≥42	≥47
			Năm 2024	≥45	≥50
			Năm 2025	≥48	≥53
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025	Theo công bố của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Theo công bố của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể		
			Đối với các xã đặc biệt khó khăn (*)	Đối với các xã còn lại	
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥70%	≥75%	
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥20%	≥25%	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã	Đạt	Đạt	
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt	
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	Khuyến khích	Đạt	
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt	
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Đạt	Đạt	
IV.	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG				
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Đạt
			Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Đạt	Đạt
			Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	≥98%	≥98%
			Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	
			Đối với các xã đặc biệt khó khăn (*)	Đối với các xã còn lại
		Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	Đạt
		Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại	Khá	Khá
		14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	$\geq 70\%$	$\geq 85\%$
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	$\leq 24\%$	$\leq 22\%$
		15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 50\%$	$\geq 50\%$
16	Văn hoá	Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	Đạt	Đạt
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	$\geq 20\%$ ($\geq 10\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung)	$\geq 45\%$ ($\geq 25\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung)
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	$\geq 90\%$	$\geq 95\%$

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	
			Đối với các xã đặc biệt khó khăn (*)	Đối với các xã còn lại
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Đạt
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 2 \text{ m}^2$ /người	$\geq 2 \text{ m}^2$ /người
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 70\%$	$\geq 75\%$
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	100%
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	$\geq 70\%$	$\geq 85\%$
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 60\%$	$\geq 75\%$
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 30\%$	$\geq 30\%$
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 30\%$	$\geq 50\%$

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	
			Đối với các xã đặc biệt khó khăn (*)	Đối với các xã còn lại
V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ				
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt
		18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	100%
		18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	Đạt	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	
			Đối với các xã đặc biệt khó khăn (*)	Đối với các xã còn lại
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt

(*) Các xã đặc biệt khó khăn thuộc huyện nghèo và huyện mới thoát nghèo giai đoạn 2018-2020 ban hành theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và các văn bản điều chỉnh, bổ sung khác (nếu có).

PHỤ LỤC II

BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-UBND ngày 17/2022 của UBND tỉnh)

XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 - 2025:

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025).

2. Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025, bao gồm:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	
			Đối với các xã đặc biệt khó khăn (*)	Đối với các xã còn lại
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	Đạt	Đạt
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Đạt	Đạt
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên	Đạt	Đạt
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định	100% và đường đạt tối thiểu đường cấp VI theo TCVN 4054:2005 (trong đó, mặt đường được nhựa hóa hoặc	100% và đường đạt tối thiểu đường cấp VI theo TCVN 4054:2005 (trong đó, mặt đường được nhựa hóa hoặc

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu cụ thể	
				Đối với các xã đặc biệt khó khăn (*)	Đối với các xã còn lại
				bê tông hóa)	bê tông hóa)
		2.2. Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn	Được cứng hóa và bảo trì hàng năm	100%	100%
			Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiều sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	$\geq 50\%$	$\geq 70\%$
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp		$\geq 85\%$	$\geq 90\%$
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa		$\geq 70\%$ và đạt đường loại B hoặc loại C	$\geq 90\%$ (trong đó, mặt đường được cứng hóa bằng bê tông xi măng hoặc nhựa hóa) và đạt đường loại B hoặc loại C
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ		$\geq 90\%$	$\geq 90\%$
		3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững		Đạt	Đạt
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước		$\geq 2,5\%$	$\geq 5\%$
		3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm		Đạt	Đạt
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi		Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	
			Đối với các xã đặc biệt khó khăn (*)	Đối với các xã còn lại
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	Khá
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	≥98%	≥99%
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	100%	100%
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Đạt
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3	Mức độ 3
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2	Mức độ 2
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá	Khá
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	Đạt	Đạt
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	Đạt	Đạt
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu cụ thể	
				Đối với các xã đặc biệt khó khăn (*)	Đối với các xã còn lại
		6.3. Tỷ lệ thôn, làng đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới		Đạt	Đạt
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm		Đạt	Đạt
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân		Đạt	Đạt
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh		≥50%	≥80%
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông		Đạt	Đạt
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới		Đạt	Đạt
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)		Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố		≥70%	≥85%
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	≥43	≥48
			Năm 2022	≥47	≥52
			Năm 2023	≥51	≥56
			Năm 2024	≥55	≥60
			Năm 2025	≥59	≥64
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025		Theo công bố của Bộ Lao động -	Theo công bố của Bộ Lao động -

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	
			Đối với các xã đặc biệt khó khăn (*)	Đối với các xã còn lại
			Thương binh và xã hội	Thương binh và xã hội
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 75\%$	$\geq 80\%$
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 25\%$	$\geq 30\%$
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn	$\geq 10\%$	$\geq 19\%$
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	≥ 1	≥ 1
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn	≥ 1	≥ 1
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm	≥ 1	≥ 1
		13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	Khuyến khích	Khuyến khích
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	$\geq 5\%$	$\geq 10\%$
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	Khuyến khích	Khuyến khích
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	
			Đối với các xã đặc biệt khó khăn (*)	Đối với các xã còn lại
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	Đạt	Đạt
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 95\%$	$\geq 95\%$
		14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 40\%$	$\geq 40\%$
		14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 70\%$	$\geq 70\%$
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt	Đạt
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	Đạt
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	Đạt
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận	≥ 1	≥ 1
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	
			Đối với các xã đặc biệt khó khăn (*)	Đối với các xã còn lại
		trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường		
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	100%
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 80\%$	$\geq 85\%$
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	$\geq 25\%$	$\geq 40\%$
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 50\%$	$\geq 50\%$
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	100%
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	$\geq 80\%$	$\geq 80\%$
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 75\%$	$\geq 90\%$
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	Đạt
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	$\geq 5\%$	$\geq 5\%$
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 4\text{m}^2/\text{người}$	$\geq 4\text{m}^2/\text{người}$

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	
			Đối với các xã đặc biệt khó khăn (*)	Đối với các xã còn lại
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 50\%$	$\geq 70\%$
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	$\geq 25\%$	$\geq 50\%$
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	≥ 40 lít	≥ 60 lít
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	$\geq 20\%$	$\geq 30\%$
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	100%	100%
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Không	Không
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	$\geq 90\%$	$\geq 100\%$
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	$\geq 80\%$	$\geq 95\%$
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	100%	100%
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Đạt
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	
			Đối với các xã đặc biệt khó khăn (*)	Đối với các xã còn lại
		hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả		

(*) Các xã đặc biệt khó khăn thuộc huyện nghèo và huyện mới thoát nghèo giai đoạn 2018-2020 ban hành theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và các văn bản điều chỉnh, bổ sung khác (nếu có).